

PHÂN TÍCH CẤU TRÚC CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM QUA MỘT SỐ CHỈ TIÊU VĨ MÔ

TS. Bùi Trinh*

Tóm tắt:

Từ năm 2007 đến nay, các chính sách vĩ mô của Việt Nam thường hướng đến quản lý cầu cuối cùng, việc quản lý cầu thường chỉ nên sử dụng trong ngắn hạn. Việc quản lý cầu trong một thời gian dài mà không tăng năng suất và hiệu quả đầu tư dẫn đến những bất ổn vĩ mô và lệch lạc về cấu trúc kinh tế. Nghiên cứu này nhằm phân tích thực trạng về cấu trúc kinh tế của Việt Nam trong những năm qua, cấu trúc kinh tế được hiểu là bao gồm cấu trúc của quá trình sản xuất và phân phối lại: cấu trúc ngành và liên ngành, cấu trúc về sở hữu, cấu trúc của sự lan tỏa từ cầu cuối cùng đến sản xuất và giá trị gia tăng, cấu trúc của quá trình phân phối lại.

Nghiên cứu sử dụng các chỉ số kinh tế vĩ mô trong Hệ thống các tài khoản Quốc gia và bảng cân đối liên ngành của Tổng cục Thống kê Việt Nam và Trung Quốc.

Từ khóa: GDP, Giá trị gia tăng, GNI, Tiết kiệm.

Giới thiệu:

Lâu nay, hầu hết các nhà kinh tế Việt Nam thường đánh đồng hai ý niệm tăng trưởng kinh tế với tăng trưởng GDP, điều này không hoàn toàn là chính xác; GDP có thể tăng do thiên tai, lãng phí hay tình trạng tắc đường...

GDP chỉ là một chỉ tiêu rất sơ cấp trong Hệ thống các tài khoản quốc gia của Liên Hợp Quốc (System of National accounts - SNA). Hệ thống này đã được Việt Nam áp dụng từ năm 1993, thay cho Hệ thống các bảng cân

đối kinh tế quốc dân (Material products System - MPS) được các nước xã hội chủ nghĩa áp dụng.

Thực tế, từ thời gian trước (1989) Tổng cục Thống kê đã áp dụng Hệ thống theo SNA để tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp như GDP, GNI (Gross National Income), NDI (National Disposable Income) và bảng I-O trong dự án VIE 88-032 với sự tài trợ của UNDP.

Ý tưởng đánh giá thu nhập quốc gia có thể coi là được bắt đầu hình thành ngay từ thế kỷ thứ 17. William Petty vào năm 1665 và Gregory King năm 1668 đã đưa ra hai

* Giảng viên, trường Kinh doanh và Công nghệ FPT, Đại học FPT

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

phương pháp đánh giá chỉ tiêu thu nhập quốc gia bằng tổng các thu nhập nhân tố hoặc bằng tổng chi tiêu cho nhu cầu cuối cùng. Vào thế kỷ 18, các nhà kinh tế Pháp theo trường phái trọng nông đã làm giảm ý nghĩa khái niệm về thu nhập quốc gia do họ quan niệm chỉ có ngành nông nghiệp và các ngành khai thác trực tiếp nguồn lợi từ tự nhiên mới là ngành sản xuất. Năm 1758, Francois Quesnay - thành viên của trường phái này đã xây dựng "Lược đồ kinh tế" (Tableau Economique) mô tả mối quan hệ qua lại giữa các ngành kinh tế khác nhau trong nền kinh tế. Lược đồ kinh tế của Francois Quesnay được xem như tiền đề cho việc xây dựng và phát triển bảng I-O của thế kỷ 20.

Adam Smith đã phê phán quan điểm của trường phái trọng nông khi họ quá đề cao vị trí của nông nghiệp. Ông cũng thừa nhận công nghiệp chế biến là một ngành sản xuất. Tuy nhiên Adam Smith và Karl Marx không thừa nhận dịch vụ là một ngành sản xuất (trừ các ngành làm tăng lưu thông như thương mại và vận tải), quan điểm này tồn tại và được thể hiện trong Hệ thống các bảng cân đối vật chất (MPS), được áp dụng ở các nền kinh tế kế hoạch tập trung cho tới những thập kỷ 90 của thế kỷ 20.

Lý thuyết tổng quát của J.M.Keynes sau đó đã đưa ra ý niệm về tổng cầu cuối cùng ($GDP = \text{Final Demand} = C + G + I + E - M$)¹, nhằm giải thích hiện tượng khủng hoảng kinh tế thế giới vào những năm 30 của thế kỷ trước đã làm thay đổi quan điểm của các nhà

kinh tế thời kỳ đó, khi họ chỉ dùng chỉ tiêu thu nhập quốc gia như một chỉ tiêu duy nhất để đánh giá của cải quốc gia. Dựa trên lý thuyết tổng quát của Keynes, các nhà kinh tế đã đưa ra mô hình thống kê giúp chính phủ các nước xây dựng và thực hiện chính sách vĩ mô nhằm phát triển và ổn định kinh tế. Năm 1941, giáo sư Wasssily Leontief đã đưa ra mô hình I-O trong công trình "Cấu trúc của nền kinh tế Hoa Kỳ". Lý thuyết tổng quát của Keynes và mô hình cân đối liên ngành (I-O) là tiền đề cho việc hình thành hệ thống SNA và ý niệm về cân bằng cung cầu của bảng I-O, từ đó GDP cũng được tính toán bằng 3 phương pháp: (1) Phương pháp sản xuất, (2) Phương pháp thu nhập và (3) Phương pháp chi tiêu cuối cùng.

Năm 1953, Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc đã mời nhóm chuyên gia do Richard Stone đứng đầu để xây dựng hệ thống tài khoản quốc gia. Đây được xem là Hệ thống tài khoản quốc gia đầu tiên được ban hành bởi Liên Hợp Quốc. Năm 1968, cơ quan thống kê đã sửa đổi và bổ sung vào Hệ thống các tài khoản quốc gia 1953 và cho ra đời Hệ thống các tài khoản quốc gia 1968. Những năm sau đó, tình hình kinh tế thế giới phát triển nhanh chóng theo hướng áp dụng công nghệ mới đã làm thay đổi cơ cấu và bản chất của nền kinh tế, đòi hỏi cần thiết phải sửa đổi tài khoản quốc gia 1968. Giữa những năm 1980, Liên Hợp Quốc thành lập nhóm chuyên gia về tài khoản quốc gia với tập hợp thành viên đến từ các tổ chức quốc tế: Cơ quan Thống kê Liên Hợp quốc, Ủy ban Thống kê châu Âu (EUROSTAT), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Tổ chức hợp tác và phát triển châu Âu (OECD) và các chuyên gia về tài khoản quốc gia của một số

¹ C- Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, G - Chi tiêu dùng của Chính phủ (không bao gồm chi đầu tư), I - Tích lũy gộp TSCĐ (Đầu tư - Về nguyên tắc của kinh tế học đầu tư luôn bằng tích lũy), E và M là xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

nước và kết quả là Hệ thống tài khoản quốc gia 1993 ra đời. SNA, 1993 khi xuất bản đã được cam kết sử dụng bởi chữ ký của các tổ chức quốc tế lớn như UNDP, WB, IMF, OECD... và nguyên thủ quốc gia của các nước.

Mối liên hệ giữa các chỉ tiêu

Trong SNA bao gồm các phân tổ như ngành kinh tế (ISIC), ngành sản phẩm (CPC). Các khu vực thể chế như khu vực hộ gia đình, khu vực tài chính, khu vực phi tài chính, khu vực chính phủ và khu vực nước ngoài. Tuy nhiên, tùy theo nghiên cứu có thể gộp vào hoặc chia ra thành những khu vực thể chế khác nhau, như trong nghiên cứu này chia ra thành: khu vực hộ gia đình, khu vực doanh nghiệp (nhà nước, ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài), khu vực chính phủ và nước ngoài.

Ma trận hạch toán xã hội (SAM) hoặc các mô hình mở rộng từ mô hình I-O khác là sự kết hợp giữa các loại phân tổ nhằm mô tả luồng chu chuyển sản phẩm và tiền tệ của một quốc gia. Ma trận hạch toán xã hội cũng như các tài khoản khác trong hệ thống tài khoản quốc gia đều có thể tính toán được các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô như GDP, NDI và Tiết kiệm. Sau đây là mối liên hệ giữa các tài khoản và ma trận hạch toán xã hội:

- Trong SNA, 1993 bao gồm các tài khoản và các chỉ tiêu cân đối như sau: (1) Tài khoản sản xuất; (2) Tài khoản tạo thu nhập (hai tài khoản này được mô tả chi tiết bằng bảng Nguồn và Sử dụng (Supply and Use tables) và bảng I-O; chỉ tiêu cân đối là GDP); (3) Tài khoản thu nhập và phân phối thu nhập.

Ba tài khoản này cũng có thể được miêu tả bằng ma trận như ma trận hạch toán xã hội (SAM); các chỉ tiêu cân đối là tổng sản

phẩm trong nước (GDP), thu nhập quốc gia (GNI), thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) và để dành (Saving) của các khu vực thể chế.

$GDP = \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình} + \text{Tiêu dùng cuối cùng của nhà nước} + \text{Tích lũy tài sản} + \text{Xuất khẩu} - \text{Nhập khẩu}$
(phương pháp sử dụng cuối cùng) = Tổng thu nhập của người lao động từ sản xuất + Thặng dư sản xuất gộp (bao gồm khấu hao TSCĐ + Thuế sản phẩm **(phương pháp thu nhập)** = Tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản + Thuế sản phẩm **(Phương pháp sản xuất)**.

Ở Việt Nam, GDP về cơ bản tính bằng phương pháp sản xuất. Trong nghiên cứu này cấu trúc kinh tế được hiểu bao gồm cấu trúc ngành, cấu trúc liên ngành, cấu trúc về sở hữu, cấu trúc của giá trị gia tăng, cấu trúc về phân phối lại... tùy theo sự có thể của số liệu.

1. Cấu trúc về thành phần kinh tế trong GDP

Xét về tăng trưởng GDP bình quân trong giai đoạn 2010-2022 khoảng 6,1%, đây có thể là mức tăng trưởng tương đối cao so với các nước trong khu vực. Nhưng nhìn sâu hơn vào cấu trúc sở hữu trong GDP cho thấy đóng góp vào GDP của Việt Nam cơ bản do khu vực ngoài Nhà nước, mà cơ bản do khu vực cá thể, trong suốt giai đoạn 2010 – 2015 tỷ lệ giá trị gia tăng của khu vực này so với GDP luôn ổn định ở mức trên 31% trong GDP, tuy nhiên trên website của Tổng cục Thống kê hiện nay không chia ra khu vực kinh tế cá thể riêng biệt mà gộp chung vào khu vực kinh tế ngoài Nhà nước (bao gồm khu vực doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể); theo số liệu của TCTK hiện tại cơ cấu giá trị tăng thêm của khu vực

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

kinh tế ngoài Nhà nước trong GDP không khác bao nhiêu so với năm 2010 (tăng 0,3 điểm phần trăm), cơ cấu giá trị tăng thêm khu vực Nhà nước trong GDP giảm khoảng 3 điểm phần trăm, cơ cấu giá trị tăng thêm khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) so với GDP tăng khoảng 5 điểm phần trăm so với năm 2010. Số liệu này cho thấy cơ cấu theo thành

phần sở hữu Nhà nước và ngoài Nhà nước hầu như không đổi, giá trị tăng thêm khu vực doanh nghiệp chỉ chiếm trên dưới 10% GDP, điều này phần nào lý giải số lượng doanh nghiệp trong nước tăng lên hay mất đi chỉ là về số lượng còn giá trị dường như không thay đổi gì. Tuy nhiên tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực FDI tăng lên rõ rệt.

Bảng 1. Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế (%)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
GDP	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Kinh tế Nhà nước	24.18	23.59	23.56	23.3	23.08	22.84	22.78	22.31	21.34	20.59	20.67	21.18	21.15
Kinh tế ngoài Nhà nước	49.73	50.77	52.07	50.98	50.65	50.63	50.22	49.98	50.2	50.6	50.56	50.04	50.03
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15.11	15.39	15.5	16.99	17.37	17.46	17.79	18.6	19.54	19.91	20	20.02	20.07
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản xuất	10.97	10.2	8.82	8.67	8.9	9.07	9.21	9.1	8.98	8.94	8.77	8.76	8.77

Nguồn: gso.gov.vn

2. Cấu trúc về ngành trong GDP

Tính toán từ bảng cân đối liên ngành của Việt Nam cho thấy nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cùng nhóm ngành dịch vụ có chỉ số lan tỏa đến giá trị tăng thêm của nền kinh tế tốt nhất, nhưng tiếc rằng cơ cấu về giá trị tăng thêm của nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm mạnh theo thời gian. Năm 2010 tỷ trọng giá trị tăng thêm của nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm trong GDP là 15,4% tuy nhiên, đến năm 2022 tỷ lệ này chỉ còn 11,8% GDP; trong khi cơ cấu giá trị tăng thêm của nhóm

ngành dịch vụ giai đoạn 2010 – 2022 không thay đổi.

Cũng từ bảng cân đối liên ngành của Việt Nam, cho thấy tỷ lệ giá trị tăng thêm so với giá trị sản xuất chung của nền kinh tế đều sụt giảm trong giai đoạn 2015 – 2022 so với giai đoạn 2007-2015; đặc biệt nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo, tỷ lệ này giảm từ 34,7% ở giai đoạn 2007 – 2014 xuống chỉ còn 21,7% trong giai đoạn hiện nay. Hơn nữa, nhóm ngành này có chỉ số lan tỏa và độ nhạy đối với nền kinh tế thấp và ngày càng thấp, điều này cho thấy phần giá trị

tăng thêm của nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo mà nền kinh tế Việt Nam nhận được ngày càng nhỏ đi khá nhiều so với giai đoạn trước, phản ánh tình hình sản xuất của nhóm ngành này của Việt Nam ngày càng mang nặng tính gia công, lắp ráp một cách toàn diện hơn. Tỷ lệ này đối với nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy không giảm mạnh như nhóm ngành công nghiệp, nhưng cũng có xu hướng giảm (từ 68% giai đoạn 2007 - 2015 xuống 63% giai đoạn 2015 - 2022).

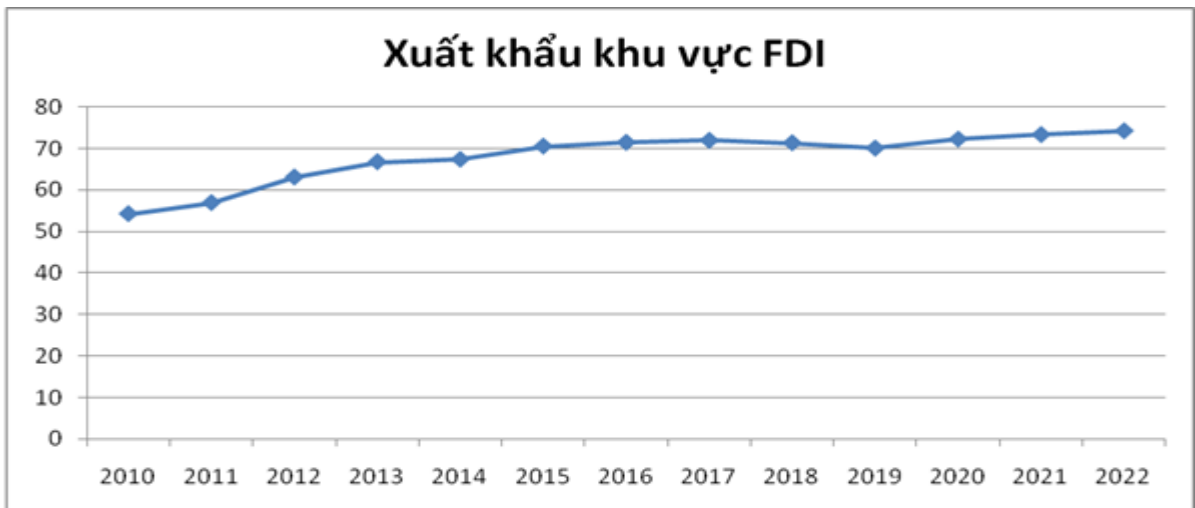
Với cấu trúc ngành như vậy cho thấy mức độ hiệu quả của các ngành sản xuất vật chất của Việt Nam ngày càng kém, sản xuất và xuất khẩu dù nhiều nhưng kết quả nhận được ngày càng ít, như vậy sự hứng thú với công nghiệp hóa như vẫn đang hiểu có thể là không hiệu quả, gây lãng phí đất đai, tài nguyên và môi trường. Công nghiệp hóa nên được hiểu là hàm lượng các sản phẩm công nghiệp chế biến được các ngành khác trong nền kinh tế sử dụng làm đầu vào trong quá trình sản xuất

là bao nhiêu. Với cấu trúc kinh tế còn bệch lộ nhiều yếu điểm như hiện nay thì việc hội nhập không phải là điều dễ có thể mừng vui.

Tính toán từ mô hình cân bằng tổng thể trong hai giai đoạn cho thấy xuất khẩu tuy làm tăng giá trị sản xuất xấp xỉ 12% nhưng lan tỏa đến giá trị tăng thêm giảm (-13.3%) và quan trọng hơn là lan tỏa đến nhập khẩu tăng rất mạnh (52%).

Điều này khẳng định xuất khẩu ở thời điểm hiện nay cơ bản là xuất khẩu sản phẩm thô, tài nguyên và sản phẩm gia công gây nên nhập siêu mạnh. Trên thực tế, các loại hàng hóa nhập khẩu lại chủ yếu phục vụ cho khu vực FDI, một khu vực mà hầu hết máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu... dùng cho sản xuất chủ yếu phải nhập khẩu, và sau đó lại phục vụ cho xuất khẩu. Những mặt hàng xuất khẩu như thiết bị và linh kiện điện tử (máy tính, điện thoại); hàng dệt may; giày dép... mang nặng tính lắp ráp gia công, hàm lượng giá trị gia tăng thấp, hiệu quả cho nền kinh tế cũng không cao.

Hình 1. Xuất khẩu khu vực FDI giai đoạn 2010 - 2022



Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0810&theme=Th%C6%B0%C6%A1ng%20m%E1%BA%A1i%2C%20gi%C3%A1%20c%E1%BA%A3>

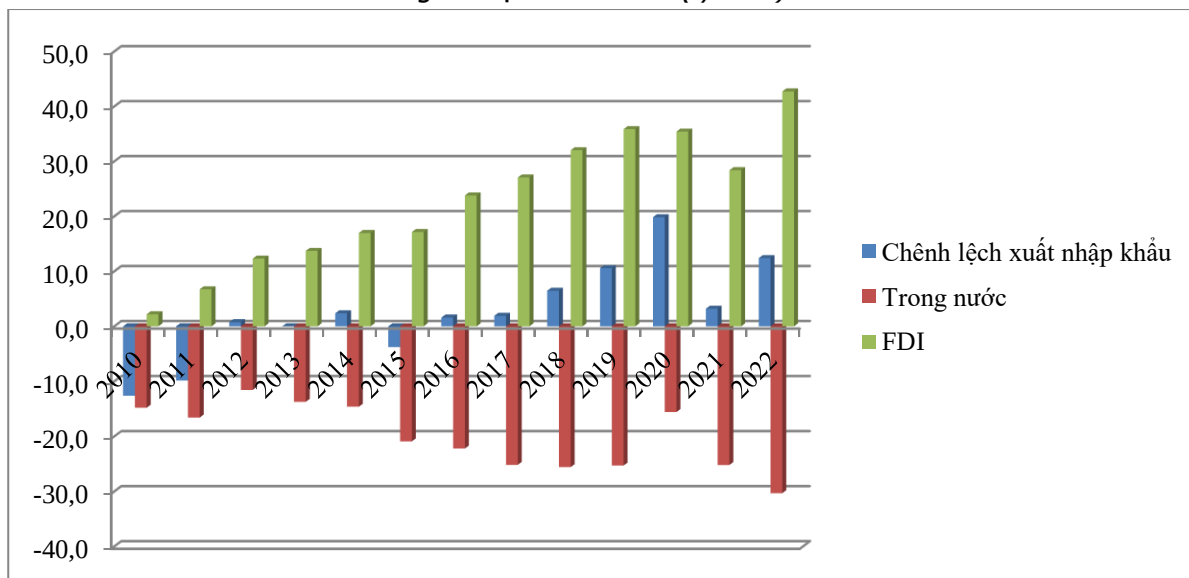
➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

Năm 2010 xuất khẩu của khu vực FDI chiếm 54,2% tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa, tỷ lệ này tăng lên xấp xỉ 74,3% trong năm 2022. Điều này phần nào cho thấy khu vực FDI đang dần lấn lướt hoàn toàn khu vực kinh tế trong nước nhưng hàm lượng giá trị tăng thêm của khu vực FDI đóng góp vào nền kinh tế không tương xứng, mặt khác điều này cũng cho thấy sản xuất của khối doanh nghiệp trong nước đang gặp khó khăn.

Thoạt nhìn chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa từ chỗ luôn thâm hụt trong những năm trước đây (năm 2010 thâm hụt thương mại 12,6 tỷ USD, năm 2011 thâm hụt 9,8 tỷ USD), thì đến năm 2022 thặng dư thương mại

đối với hàng hóa là 12,4 tỷ USD; tuy nhiên có được thặng dư thương mại như vậy hoàn toàn do khu vực FDI mang lại (năm 2010 thặng dư thương mại về hàng hóa của khu vực này chỉ là 2,2 tỷ USD, thì đến năm 2022 thặng dư thương mại hàng hóa của khu vực này lên đến 42,7 tỷ USD, tăng khoảng 20 lần so với năm 2010), trong khi đó khu vực kinh tế trong nước luôn luôn thâm hụt thương mại, và ngày càng lớn (năm 2010 thâm hụt thương mại hàng hóa của khu vực kinh tế trong nước là 14,8 tỷ USD, thì đến năm 2022 thâm hụt thương mại về hàng hóa của khu vực này lên đến 30,3 tỷ USD, gấp 2,1 lần so với năm 2010).

Hình 2. Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa khu vực kinh tế trong nước và FDI giai đoạn 2010-2022 (tỷ USD)



Nguồn: TCTK <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=720>

Tính toán từ bảng I-O của Việt Nam qua các giai đoạn cho thấy, hầu hết các ngành trong nền kinh tế xuất khẩu tuy giá trị lớn nhưng không lan tỏa nhiều đến thu nhập (Bảng 2 chỉ ra sự khác nhau về cấu trúc kinh tế ở các giai đoạn). Trong giai đoạn

hiện nay xuất khẩu mặc dù lan tỏa mạnh tới sản xuất nhưng lại không lan tỏa nhiều tới giá trị tăng thêm; tỷ lệ giá trị tăng thêm được tạo ra bởi xuất khẩu thấp nhất từ năm 2000 đến nay. Ngược lại, khi xem xét đến lan tỏa tới nhập khẩu, có thể thấy xuất

khẩu là nhân tố gây nên kích thích nhập khẩu tăng mạnh, chỉ số này là 1,1 vào năm 2000 đã tăng lên 1,45 năm 2019. Bên cạnh đó, tỷ lệ giá trị tăng thêm của xuất khẩu trong tổng cầu cuối cùng trong nước giảm mạnh, từ 0,45 năm 2000 xuống 0,27 năm 2019. Điều này phần nào cho thấy, hàm

lượng giá trị tăng thêm trong xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian qua không những không được cải thiện mà còn giảm sút trầm trọng và xuất khẩu là một trong những nguyên nhân gây nên tình trạng thâm hụt thương mại của khu vực kinh tế trong nước kéo dài.

Bảng 2. Lan tỏa tới sản xuất, giá trị gia tăng và nhập khẩu gây nên bởi các nhân tố của tổng cầu cuối cùng

	Năm 2000			Năm 2012			Năm 2019		
	C	I	E	C	I	E	C	I	E
Lan tỏa tới sản xuất	1.27	1.35	1.53	1.09	1.12	1.7	2.04	1.17	2.01
Phần trăm thay đổi				-14.10%	-17.10%	11.70%	86.90%	4.50%	18.27%
Lan tỏa tới giá trị gia tăng	0.6	0.43	0.69	0.48	0.41	0.59	0.64	0.54	0.54
Phần trăm thay đổi				-20.40%	-5.60%	-13.30%	33.30%	31.22%	-8.94%
Lan tỏa tới nhập khẩu	1.44	1.70	1	1.28	1.63	1.47	1.31	1.50	1.45
Phần trăm thay đổi				-12.10%	-3.90%	52.00%	2.27%	-8.13%	-1.29%
Tỷ lệ giá trị gia tăng trong tổng cầu cuối cùng trong nước	0.47	0.32	0.45	0.44	0.37	0.35	0.31	0.46	0.27

Nguồn: Bảng I-O và tính toán của tác giả

3. Cấu trúc các nhân tố trong giá trị tăng thêm

Trong nghiên cứu này, chúng tôi gộp bảng I-O cập nhật cho năm 2019 thành 17 ngành gồm: (1) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; (2) Khai thác; (3) Công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp; (4) Dệt, may, da; (5) Gas và chế biến dầu khí; (6) Hóa chất; (7) Khoáng sản phi kim loại; (8) Sản phẩm kim loại; (9) Máy móc thiết bị; (10) Công nghiệp chế biến khác; (11) Xây dựng; (12) Sản xuất và phân phối điện; (13) Vận tải, kho bãi, thông tin, truyền thông, dịch vụ máy tính và phần mềm; (14) Thương mại, khách sạn nhà hàng; (15) Kinh doanh bất

động sản và dịch vụ tư vấn; (16) Dịch vụ trung gian tài chính; (17) Dịch vụ khác.

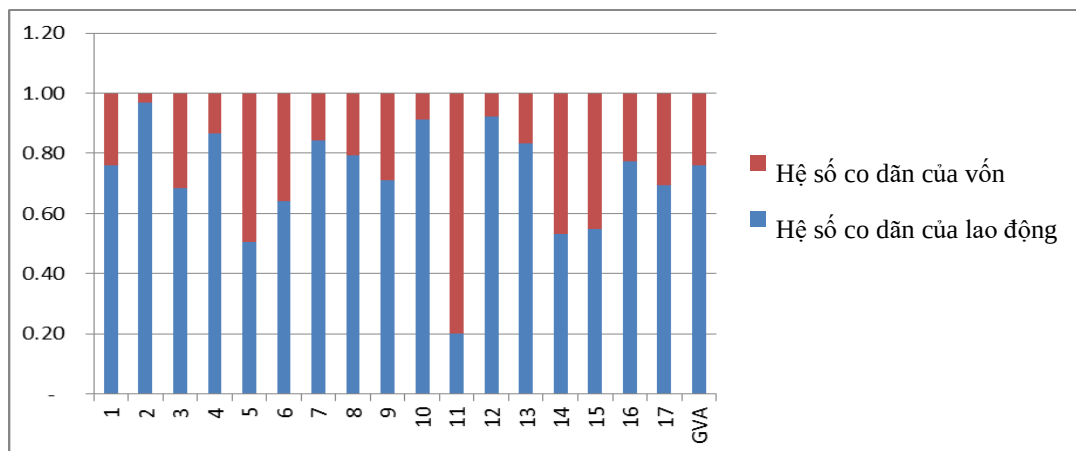
Hình 3 cho thấy những ngành 2, 4, 7, 8, 9, 10 có hệ số co giãn về vốn thấp; điều này cho thấy phải có một lượng vốn rất lớn mới có được giá trị tăng thêm (theo giá cơ bản), tính toán này dường như phù hợp với nhận định ở trên hầu hết nhóm ngành công nghiệp (khai thác và chế biến chế tạo) không những không tạo ra nhiều giá trị tăng thêm hoặc đòi hỏi một số lượng vốn rất lớn mới tạo ra giá trị tăng thêm. Một điều thú vị là nhóm ngành xây dựng dường như là ngành siêu lợi nhuận (giá bán cao hơn giá thành rất nhiều)?

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

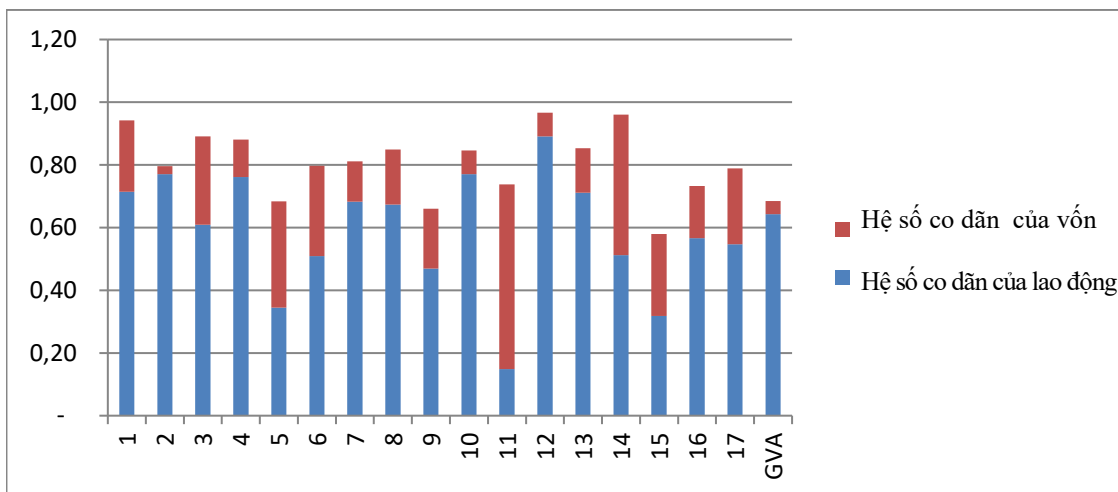
Đối với tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế, hệ số co giãn của lao động khoảng 77% (Năm 2007 hệ số này chỉ khoảng 62%) và hệ số co giãn của vốn giảm từ 38% xuống 23% cho thấy nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thâm dụng vốn rất lớn, ngày càng

mong nặng tính gia công. Một điều cần cảnh báo khi tăng lương không tương ứng với tăng năng suất lao động thì nguồn lực của nền kinh tế ngày càng bị co hẹp, phải cần một lượng vốn rất lớn hơn nữa mới có thể tạo được tăng trưởng².

Hình 3. Hệ số co giãn của lao động và vốn theo 17 ngành (theo giả thiết tỷ suất sinh lợi không đổi ($\alpha + \beta = 1$))



Hình 4. Hệ số co giãn của lao động và vốn theo 17 ngành (theo giả thiết tỷ suất sinh lợi không đổi ($\alpha + \beta < 1$))



Khi xét hệ số co giãn trong trường hợp quy mô giảm dần có nghĩa hệ số co giãn của lao động α = thu nhập của người lao động / (VA^3 – khấu hao TSCĐ) và hệ số co giãn của

² Trong trường hợp này α = thu nhập của người lao động / (VA theo giá cơ bản – khấu hao TSCĐ) và $\beta = 1 - \alpha$

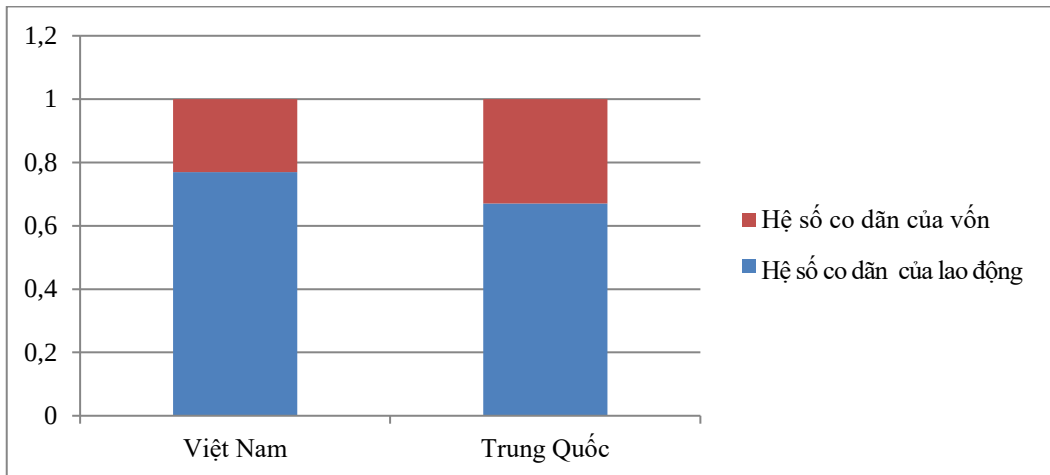
³ VA là giá trị tăng thêm

vốn β = Thặng dư sản xuất/ (VA – khấu hao TSCĐ), lúc đó $\alpha + \beta < 1$, phần chênh lệch là thuế gián thu. Như vậy, hình 4 cho thấy chính sách tận thu thuế đang bóp nghẹt sản xuất, gây nên tăng GDP trong tức thời nhưng khiến quy mô sản xuất bị thu hẹp ở những chu kỳ sản xuất sau. Như vậy có thể thấy khoản sức dân là một trong những chính sách trọng cung cần được chú trọng. Tàn phá sức dân tuy rằng làm tăng trưởng GDP cao trong tức thời nhưng sẽ khiến nguồn lực của đất nước ngày càng suy yếu.

Như vậy việc tăng lương và thuế không thể thực hiện một cách tùy tiện, mà cần cân nhắc và nghiên cứu kỹ lưỡng, công tâm và thực sự vì đất nước.

So sánh hệ số co dẫn về sản lượng theo lao động và vốn của Việt Nam và Trung Quốc cũng có sự khác biệt rõ rệt; hệ số co dẫn của lao động của Việt Nam (0,77) cao hơn hệ số này của Trung Quốc 10 điểm phần trăm⁴.

Hình 5. Hệ số co dẫn của lao động và vốn của Việt Nam và Trung Quốc



Nguồn: Tính toán từ bảng I-O năm 2012 của Việt Nam và Trung Quốc

4. Cấu trúc về quá trình phân phối lại

Về bản chất, nguồn cơ bản sử dụng để đầu tư hầu hết xuất phát từ nguồn tiết kiệm. Mỗi một gia đình hay quốc gia đều phải biết số tiền tiết kiệm của mình là bao nhiêu, để dùng cho việc gì (để đầu tư hay cho vay hoặc phải đi vay).

Đối với Việt Nam, các chỉ tiêu tăng trưởng GDP và thu hút FDI vẫn luôn là một thước đo để đánh giá thành tích và sức khỏe của nền kinh tế. Chúng ta nên thẳng thắn nhìn nhận lại việc định hướng phát triển cho nền kinh tế

về dài hạn, không đơn thuần cứ lấy chỉ tiêu tăng trưởng GDP làm một chuẩn mực để phân đấu. Tăng trưởng GDP có thể cao, nhưng cái thực chất của một quốc gia có được phải chính là chỉ tiêu Tổng thu nhập quốc gia (GNI), Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) và Tiết kiệm (saving).

Chênh lệch giữa Thu nhập quốc gia (GNI) và GDP của Việt Nam ngày càng có xu hướng tăng, năm 2000 chênh lệch này chỉ khoảng 1,4% thì đến năm 2022 chênh lệch giữa GDP

⁴ Với giả thiết tỷ suất sinh lợi không đổi theo quy mô

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

và GNI xấp xỉ khoảng 5%. Nếu quy ra USD thì năm 2000 thu nhập sở hữu thuần ra nước ngoài chỉ khoảng 0,45 tỷ USD đến năm 2022 luồng tiền chảy ra nước ngoài ước tính lên tới khoảng 19 tỷ USD. Sở dĩ, tỷ lệ tiết

kiệm trong GDP không sụt giảm nhiều là do lượng kiều hối hàng năm trên dưới 10 tỷ USD. Lượng tiền mất đi này một phần là do từ khu vực FDI chuyển tiền về nước thông qua chi trả sở hữu.

Bảng 3. Tổng sản phẩm trong nước và Tổng thu nhập Quốc gia (tỷ đồng, %)

Năm	GDP	GNI	Chi trả sở hữu thuần	GNI/GDP
2000	441,646	435,319	(6,327)	98.60
2001	481,295	474,855	(6,440)	98.70
2002	535,762	527,056	(8,706)	98.40
2003	613,443	603,688	(9,755)	98.40
2004	715,307	701,906	(13,401)	98.10
2005	914,001	897,222	(16,779)	98.16
2006	1,061,565	1,038,755	(22,810)	97.85
2007	1,246,769	1,211,806	(34,963)	97.20
2008	1,616,047	1,567,964	(48,083)	97.02
2009	1,809,149	1,731,221	(77,928)	95.69
2010	2,739,843	2,654,839	(85,004)	96.90
2011	3,539,881	3,440,740	(99,141)	97.20
2012	4,073,762	3,944,025	(129,738)	96.82
2013	4,473,656	4,320,071	(153,584)	96.57
2014	4,937,032	4,749,964	(187,068)	96.21
2015	5,191,324	4,927,884	(263,440)	94.93
2016	5,639,401	5,329,177	(310,224)	94.50
2017	6,293,905	5,913,669	(380,236)	93.96
2018	7,009,042	6,651,468	(357,574)	94.90
2019	7,707,200	7,320,006	(387,195)	94.98
2020	8,044,386	7,700,498	(343,888)	95.73
2021	8,479,667	8,045,440	(434,227)	94.88
2022	9,513,327	9,049,892	(463,435)	95.00

Nguồn: *gso.gov.vn*

Sau cùng, nguồn lực cơ bản của một đất nước là khả năng Tiết kiệm (saving) của nền kinh tế, đó chính là nguồn lực cơ bản được sử dụng để đầu tư. So sánh tỷ lệ đầu tư và tiết kiệm của Trung Quốc (TQ) và Việt Nam cho thấy khoảng cách của tỷ lệ này của TQ rất lớn (đầu tư vượt quá nguồn lực). Trong nhiều năm, tỷ lệ đầu tư chiếm trong GDP của TQ chiếm khoảng 45% trong khi tỷ lệ tiêu dùng cuối cùng chỉ khoảng 50%. Để đạt mức tăng trưởng GDP, TQ đã đầu tư quá mức. Khi đầu tư vượt quá nguồn lực sẽ dẫn đến vay nợ. Tình hình này ở VN tương đối khác, tỷ lệ đầu tư và để dành của Việt Nam gần tương đương nhau. Năm 2010, 2015, 2016, 2017, 2018 và 2019 tỷ lệ tiết kiệm thấp hơn đầu tư,

từ năm 2020 đến nay tỷ lệ tiết kiệm trên GDP vượt tỷ lệ đầu tư trên GDP, đặc biệt năm 2022 tỷ lệ này chênh lệch là khá nhiều (36,1 so với 33,8), dựa trên số liệu 9 tháng dự báo chênh lệch này còn gia tăng thêm nữa. Thế nhưng, tại sao việc vay nợ của Việt Nam lại ngày càng tăng lên? Điều này phải chăng cho thấy tiết kiệm của Việt Nam nhiều phần vẫn mang tính tiền tệ. Một điều cần cảnh báo là gần đây các địa phương huy động nguồn lực của dân và doanh nghiệp với một khái niệm mập mờ được gọi là “nguồn vốn xã hội hóa” nhằm xây dựng những công trình như đài tưởng niệm, cổng chào... và các công trình khác không lan tỏa đến sản xuất nhưng lại hao tổn nguồn lực của nền kinh tế.

Bảng 4. Tỷ lệ để dành và đầu tư so với GDP

Năm	Tỷ lệ đầu tư GDP	Tỷ lệ saving/GDP
2010	38.14	33.2
2011	32.77	33.5
2012	31.28	33.9
2013	31.05	32.2
2014	31.6	32.7
2015	33.83	30.3
2016	34.17	30.8
2017	34.74	31.8
2018	34.62	33.2
2019	34.65	33.6
2020	34.84	34.6
2021	34.16	35
2022	33.85	36.1

Nguồn: <https://www.ceicdata.com/en/indicator/vietnam/gross-savings-rate#:~:text=Vietnam%20Gross%20Savings%20Rate%20was,of%2030.0%25%20in%20Dec%202015.>

Và gso.gov.vn

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê công bố cho thấy, thu nhập từ sản xuất trong giá trị tăng thêm chỉ bằng 94% tiêu dùng cuối cùng. Về nguyên tắc thu nhập từ sản xuất bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn (34% tổng quỹ lương thực lĩnh). Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp đã được người lao động và người về hưu sử dụng (tiêu dùng), nếu loại trừ kinh phí công đoàn thì thu nhập từ sản xuất chỉ còn 92% tiêu dùng cuối cùng. Như vậy để có thể tiêu dùng và một phần để dành, người dân cần một lượng thu nhập từ ngoài sản xuất, từ sở hữu và chuyển nhượng từ các khu vực thể chế khác để bù đắp cho khoảng thiếu hụt đó. Trong giai đoạn trước, tỷ lệ này còn thấp hơn nữa. Như vậy có thể thấy về tổng thể đa số người lao động Việt Nam làm còn chưa đủ chi tiêu dùng cuối cùng, tiết kiệm (saving) của khu vực hộ gia đình cơ bản đến từ chuyển nhượng từ các khu vực thể chế khác (kiểu hối là một phần trong đó). Cơ hội có được thu nhập từ ngoài sản xuất của hầu hết người lao động là không nhiều, chênh lệch thu nhập bình quân đầu người/tháng của nhóm thu nhập cao so với nhóm thu nhập thấp năm 2010 là 9,2 lần, năm 2012 là 9,4 lần và 2014 là 9,7 lần. Như vậy nếu không tăng lương, đa số người lao động sẽ rất khó khăn, trong khi tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập, việc giảm sút tiêu dùng có thể dẫn đến sự giảm sút về tăng trưởng GDP. Như vậy có thể thấy phần để tích lũy cơ bản từ chuyển nhượng (kiểu hối là một phần trong đó) và đi vay.

5. Kết luận

Trong nhiều năm nay hầu hết các chính sách của Việt Nam đều hướng tới quản lý cầu, về bản chất tăng trưởng về cầu (GDP)

chỉ mang tính chất nhất thời và ngắn hạn, trong suốt nhiều năm liền lặp đi lặp lại việc quản lý tổng cầu cuối cùng mà không cải thiện năng suất và hiệu quả sản xuất dẫn đến những hệ lụy vĩ mô như nợ nần, bội chi, thâm hụt thương mại.... Điều này cũng dẫn đến trong hầu hết các cấu trúc kinh tế của Việt Nam từ phân phối lần đầu đến phân phối lại đều gặp vấn đề.

Tài liệu tham khảo

1. Asian Development Bank. (2015). Financial Soundness Indicators for Financial Sector Stability in Vietnam. Manila.
2. Bui Trinh, Kiyoshi Kobayashi, Trung-Dien Vu, Pham Le Hoa. (2012). "New Economic Structure for Vietnam toward Sustainable Economic Growth in 2020". Global Journal of Human Social Science, Vol. 12 Issue 10.
3. Bui, T. and Pham, L. H. (2014). Some findings of Vietnam's economic situation in the relationship with China. American Journal of Economics, 4(5): 213-17.
4. Diezenbacher. E. (1997). "In vindication of Ghosh model: a reinterpretation as a price model. Journal of regional science", Vol 37, pp. 629-651. <https://doi.org/10.1111/0022-4146.00073>.
5. Domar, Evsey. (1946). "Capital Expansion, Rate of Growth, and Employment". Econometrica. 14 (2): 137-147. <https://doi.org/10.2307/1905364>.
6. Ghosh A. (1958). "Input-output approach in an allocation system". Economica 18, pp. 58-64. <https://doi.org/10.2307/2550694>.

Guo, D. and Hewings, G. J. D. (2001). Comparative Analysis of China's Economic Structures Between 1987 and 1997: An Input-Output Prospective. Discussion Paper at Regional Economics Applications Laboratory. Urbana.

7. Miller, R. E. and Blair, P. D. (1985). Input-output analysis foundation and extension. Prentice-Hall, Inc.: New Jersey.

8. Sonis, M. and Hewings, G. J. D. (1999). Economic landscapes: Multiplier product matrix analysis for multiregional input-output systems. Hitotsubashi Journal of Economics, 40(1): 59–74.

9. Ministry of Natural Resources and Environment. (2014). The initial biennial updated report of Vietnam to the United Nations framework convention on climate change. Vietnam Publishing house of natural resources, Environment and cartography.

10. Miyazawa. K (1966). "Internal and external multipliers in the inputoutput model". Hitotsubashi journal of economics, 7, pp. 38- 55 Miyazawa. K (1976). "Input – output

analysis and the structure of income distribution" Heidelberg, Springer – Veriag

11. Nguyen Quang Thai, Bui Trinh (2017) Phân tích GDP và sự phát triển bền vững về môi trường" Tạp chí kinh tế tài chính Việt Nam" Số 2 2017

12. T. Tran at all. (2016). "Finding economic structure and capital structure for a "green Economy" Serials Publications.

13. To TrungThanh, Nguyen, V. P. and Bui, T. (2016). Some comparisons between the Vietnam and china's economic structure, policy implications. Advances in Management & Applied Economics, 6(3): 153-66.

14. Wassily, L. (1941). Structure of the American economy, 1919-1929. Harvard University Press: Cambridge Mass. Zhu, L. (2015). China's emission report 2015. Harvard Kennedy school – Belfer Center for science and international affairs.

15. Vietnam GSO. (2015). "Vietnam input-output table, 2012". Statistics publishing house.

(Tiếp theo trang 4)

2. PGS. TS. Tăng Văn Khiên (2022), "Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tăng năng suất lao động và thay đổi tỷ lệ giữa lao động và dân số đến biến động GDP bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 2011 – 2019", *Thông tin Khoa học Thống kê, số 05 năm 2022*;

3. PGS. TS. Tăng Văn Khiên (2022), "Thiết lập hệ thống chỉ số để phân tích biến

động chỉ tiêu GDP bình quân đầu người theo giá thực tế", *Tạp chí Con số & Sự kiện số 658/kỳ II – 11/2023*;

4. Tổng cục Thống kê (2023), *Niên giám Thống kê năm 2022*, NXB Thống kê, Hà Nội;

5. Tổng cục Thống kê (2023), *Báo cáo Tình hình Kinh tế - Xã hội quý IV và năm 2023*.